

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/08/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 426/QĐ-SGDHN ngày 13/07/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIC là ngày 05/08/2015 (theo sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 781/TB-SGDHN ngày 24/07/2015).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 600.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung chiếm tỷ lệ 55,4% vốn điều lệ.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015: 291.467.070.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (0511) 2212545
- Fax: (0511) 2221000

Ngành, nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Xây dựng nhà các loại
Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng
Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng
Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp
Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
Chi tiết: Lắp đặt: các cấu kết bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Đại lý du lịch
Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác thủy sản nội địa
Chi tiết: Khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 47 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 17 người. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |
| • Ông Phạm Quốc Khánh | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Tấn Hồng | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |
| • Bà Phan Thị Thanh Lý | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Anh Văn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |
| • Ông Phạm Sĩ Huân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15/03/2013 |
| • Ông Nguyễn Dương Long | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/11/2014 |



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 828/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 17/07/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.102.524.689	73.439.781.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.277.957.479	39.129.031.870
1. Tiền	111	5	4.288.705.892	1.629.031.870
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	32.989.251.587	37.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.910.348.668	21.896.940.992
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.962.074.362	10.100.982.815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	12.585.418.146	11.468.658.294
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	382.856.160	347.299.883
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(20.000.000)	(20.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	11	9.973.980.932	7.204.388.634
1. Hàng tồn kho	141		9.973.980.932	7.204.388.634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.940.237.610	5.209.419.895
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.900.416.984	5.181.838.805
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	39.820.626	27.581.090
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		298.047.820.167	278.527.589.888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		230.782.568.616	236.158.693.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	230.782.568.616	236.158.693.459
- Nguyên giá	222		304.462.093.454	304.462.093.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.679.524.838)	(68.303.399.995)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		33.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.333.653)	(33.333.653)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		67.010.151.066	42.159.064.526
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	67.010.151.066	42.159.064.526
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		255.100.485	209.831.903
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	255.100.485	209.831.903
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		373.150.344.856	351.967.371.279

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.865.083.700	63.933.574.040
I. Nợ ngắn hạn	310		35.273.270.237	27.147.859.754
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.331.467.872	4.202.607.529
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	1.178.216.968	2.353.145.464
3. Phải trả người lao động	314		801.475.976	3.398.510.134
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	940.997.082	2.150.392.368
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.959.663.868	954.705.788
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	14.714.285.714	14.714.285.714
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		347.162.757	(625.787.243)
II. Nợ dài hạn	330		29.591.813.463	36.785.714.286
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	29.591.813.463	36.785.714.286
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		308.285.261.156	288.033.797.239
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	308.285.261.156	288.033.797.239
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	291.467.070.000	271.467.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		291.467.070.000	271.467.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	131.301.456	131.301.456
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	16.721.889.700	16.470.425.783
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		522.072.283	859.606.012
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.199.817.417	15.610.819.771
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		373.150.344.856	351.967.371.279

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu



Lê Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	29.576.436.841	21.777.072.010
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		29.576.436.841	21.777.072.010
4. Giá vốn hàng bán	11	23	9.349.442.239	8.780.450.452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		20.226.994.602	12.996.621.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	773.043.084	854.870.311
7. Chi phí tài chính	22	25	2.048.044.644	4.175.750.041
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	2.048.044.644	3.985.418.388
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.092.091.893	2.141.513.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.859.901.149	7.534.228.629
11. Thu nhập khác	31	27	1.405.875.475	34.363.638
12. Chi phí khác	32	28	1.155.655.475	34.363.638
13. Lợi nhuận khác	40		250.220.000	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.110.121.149	7.534.228.629
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	910.303.732	387.117.236
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16.199.817.417	7.147.111.393
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	597	294
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		597	294



Tổng Giám đốc

Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.110.121.149	7.534.228.629
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	5.376.124.843	5.063.829.392
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản			
- mục có gốc ngoại tệ	04	-	190.331.653
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(773.043.084)	(854.870.311)
- Chi phí lãi vay	06	2.048.044.644	3.985.418.388
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	23.761.247.552	15.918.937.751
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	285.620.025	4.608.995.910
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.769.592.298)	(136.439.222)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế			
- thu nhập phải nộp)	11	(4.499.854.364)	(3.387.977.318)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(45.268.582)	20.370.194
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.308.058.334)	(4.230.263.943)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(994.822.370)	(246.824.798)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.402.050.000)	(376.830.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.027.221.629	12.169.968.574
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(26.908.692.277)	(2.800.920.324)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	800.207.520	886.874.280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.108.484.757)	(1.914.046.044)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	20.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	163.242.034	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.357.142.857)	(8.588.291.006)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(575.910.440)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.230.188.737	(8.588.291.006)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.851.074.391)	1.667.631.524
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.129.031.870	27.159.497.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	37.277.957.479	28.827.128.822



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Xuân Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/08/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 426/QĐ-SGDHN ngày 13/07/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIC là ngày 05/08/2015 (theo sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 781/TB-SGDHN ngày 24/07/2015).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất kinh doanh điện năng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyên giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Xây dựng nhà các loại
Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng
Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng
Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp
Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
Chi tiết: Lắp đặt: các cấu kết bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Đại lý du lịch
Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác thủy sản nội địa
Chi tiết: Khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chùng ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc hàng tồn kho là các thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng dự án Thủy điện được tính theo phương pháp thực tế đích danh; Giá gốc các hàng tồn kho khác tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đăkpone thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng chấp thuận tại Công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 18332/BTC-TCĐN ngày 31/12/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.5 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Các tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	Đã hết khấu hao

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện, dịch vụ tư vấn thiết kế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện Đăkpone, Tỉnh Kon Tum: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), trong đó được miễn thuế 4 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022) cho Dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Những ưu đãi này được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính.
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	398.010.005	123.973.669
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.890.695.887	1.505.058.201
Cộng	4.288.705.892	1.629.031.870

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	32.989.251.587	37.500.000.000
Cộng	32.989.251.587	37.500.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	6.962.074.362	10.100.982.815
Cộng	6.962.074.362	10.100.982.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
FOURESS PRIVATE LIMITED	5.191.705.400	5.191.705.400
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	2.353.000.000	5.125.312.000
Công ty Cổ phần Kỹ Nguyên Mới	1.587.528.242	546.780.590
Tổng Công ty Cơ điện -CTCP	2.800.000.000	-
Các đối tượng khác	653.184.504	604.860.304
Cộng	<u>12.585.418.146</u>	<u>11.468.658.294</u>

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	98.277.231	-	125.441.667	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	18.000.000	-	18.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 10	-	-	2.964.000	-
Ký cược, ký quỹ	4.550.000	-	4.550.000	-
Tạm ứng	206.241.992	-	146.822.505	-
Phải thu khác	55.786.937	-	49.521.711	-
Cộng	<u>382.856.160</u>	<u>-</u>	<u>347.299.883</u>	<u>-</u>

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	20.000.000	20.000.000
Cộng	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>

11. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	866.417.291	-	1.035.557.137	-
Vật tư chờ xây lắp	9.107.563.641	-	6.168.831.497	-
Cộng	<u>9.973.980.932</u>	<u>-</u>	<u>7.204.388.634</u>	<u>-</u>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/06/2015 là 0 đồng

Giá trị hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2015 là 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	174.306.139.365	114.048.133.839	15.815.108.737	292.711.513	304.462.093.454
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	174.306.139.365	114.048.133.839	15.815.108.737	292.711.513	304.462.093.454
Khấu hao					
Số đầu kỳ	23.781.334.987	38.384.938.987	5.844.414.508	292.711.513	68.303.399.995
Khấu hao trong kỳ	3.152.826.475	2.069.364.329	153.934.039	-	5.376.124.843
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	26.934.161.462	40.454.303.316	5.998.348.547	292.711.513	73.679.524.838
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	150.524.804.378	75.663.194.852	9.970.694.229	-	236.158.693.459
Số cuối kỳ	147.371.977.903	73.593.830.523	9.816.760.190	-	230.782.568.616

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 2.067.361.517 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 30/06/2015 là 182.685.556.143 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	33.333.653	33.333.653
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	33.333.653	33.333.653
Khấu hao		
Số đầu kỳ	33.333.653	33.333.653
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	33.333.653	33.333.653
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	31/12/2014
Xây dựng cơ bản	67.010.151.066	42.159.064.526
Công trình thủy điện Đăkpone - Hồ B	156.945.455	83.315.455
Công trình thủy điện Đăkrông 1	63.952.956.659	39.175.500.119
Công trình thủy điện Sông tranh 5	2.900.248.952	2.900.248.952
Cộng	<u>67.010.151.066</u>	<u>42.159.064.526</u>

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	255.100.485	209.831.903
Cộng	<u>255.100.485</u>	<u>209.831.903</u>

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	2.096.972.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	3.186.776.038
Các đối tượng khác	1.234.495.872	1.015.831.491
Cộng	<u>3.331.467.872</u>	<u>4.202.607.529</u>

17. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	885.804.218	3.074.118.321	3.540.276.166	419.646.373
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	413.025.300	910.303.732	994.822.370	328.506.662
Thuế tài nguyên	592.926.146	1.546.891.541	1.888.613.754	251.203.933
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí và lệ phí	461.389.800	495.932.600	778.462.400	178.860.000
Cộng	<u>2.353.145.464</u>	<u>6.031.246.194</u>	<u>7.206.174.690</u>	<u>1.178.216.968</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	27.581.090	432.099.083	439.423.958	34.905.965
Thuế GTGT	-	-	4.914.661	4.914.661
Cộng	27.581.090	432.099.083	444.338.619	39.820.626

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Trích trước khối lượng quyết toán Hồ B - Đăkponé	13.026.110	754.472.162
Trích trước chi phí đồng phục 2014	-	172.774.000
Trích trước chi phí hồ sơ mời thầu	8.591.283	43.752.827
Chi phí lãi vay	919.379.689	1.179.393.379
Cộng	940.997.082	2.150.392.368

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	9.846.900	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	7.955.720	8.213.648
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.941.861.248	946.492.140
- TCT Điện lực Miền Trung	46.305.863	46.305.863
- Cổ tức phải trả	13.664.722.390	667.279.330
- Công ty Bảo hiểm BIDV	50.110.160	50.110.160
- PJICO Huế	50.000.000	50.000.000
- Phải trả khác	130.722.835	132.796.787
Cộng	13.959.663.868	954.705.788

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	14.714.285.714	7.357.142.857	7.357.142.857	14.714.285.714
- CN TP Đà Nẵng - Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	14.714.285.714	7.357.142.857	7.357.142.857	14.714.285.714
Cộng	14.714.285.714	7.357.142.857	7.357.142.857	14.714.285.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	36.785.714.286	163.242.034	7.357.142.857	29.591.813.463
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt	-	142.020.570	-	142.020.570
- Chi nhánh TP Đà Nẵng - Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	36.785.714.286	21.221.464	7.357.142.857	29.449.792.893
Cộng	36.785.714.286	163.242.034	7.357.142.857	29.591.813.463

Vay dài hạn tại Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng – Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFC-ĐN) theo Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số 08/2014/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN ngày 10/10/2014:

- Số tiền vay: 51.500.000.000 đồng.
 - Thời hạn vay: 42 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 10/10/2014).
 - Thời hạn ân hạn gốc: Không ân hạn.
 - Lãi suất trong hạn: Áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ bằng: lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân 04 Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), + biên độ lãi suất là 2,5%/năm. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 9,3%/năm. Lãi suất từ ngày 01/01/2015 cho đến nay : 8,5%/năm
 - Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
 - Mục đích vay: Tái tài trợ tiểu dự án Nhà máy Thủy điện hồ A – Đắk Pône thuộc dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Pône tại Xã Măng Cành và Xã Đắk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum.
 - Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tiểu dự án Nhà máy Thủy điện hồ A – Đắk Pône công suất 14 MW thuộc dự án Nhà máy thủy điện Đắk Pône tại Xã Măng Cành và Xã Đắk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum (Bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và các động sản khác).
- Chi tiết theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2014/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN ngày 10/10/2014 được ký giữa Bên thế chấp là Bên vay và Bên nhận thế chấp là Bên cho vay.
- Giá trị tài sản đảm bảo: Tổng giá trị tài sản tiểu dự án Nhà máy thủy điện hồ A – Đắk Pône công suất 14 MW thuộc dự án Nhà máy thủy điện Đắk Pône đã được Công ty và EVNFC-ĐN cùng định giá thời điểm 30/09/2014 là 190.231.864.358 đồng (Chi tiết theo biên bản định giá số 10/2014 ngày 10/10/2014 được ký bởi bên nhận đảm bảo và bên đảm bảo).

Vay dài hạn tại Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng – Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực và Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD-PC3I ngày 22/10/2014:

- Số tiền vay: 230.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. (ngày 06/02/2015)
- Thời hạn ân hạn gốc: 24 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Lãi suất vay trong hạn: Áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ bằng: lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân 05 Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) + biên độ lãi suất là 2,5%/năm. Lãi suất vay trong hạn của chu kỳ đầu tiên được xác định vào ngày bên vay nhận nợ lần đầu tiên (ngày 06/02/2015): 8,72%/năm.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị.
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ công trình Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị hình thành từ vốn vay và vốn tự có (bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và các động sản khác).

Chi tiết theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2014/BĐ-PC3I ngày 22/10/2014.

Giá trị tài sản đảm bảo: Tổng giá trị tài sản tính theo Tổng mức đầu tư trước thuế GTGT dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 là 326.203 triệu đồng.

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	243.467.070.000	(35.000.000)	(495.570.694)	131.301.456	8.656.427.381	251.724.228.143
Tăng trong năm	28.000.000.000	-	-	-	15.610.819.771	43.610.819.771
Giảm trong năm	-	-	(495.570.694)	-	7.796.821.369	7.301.250.675
Số dư tại 31/12/2014	271.467.070.000	(35.000.000)	-	131.301.456	16.470.425.783	288.033.797.239
Số dư tại 01/01/2015	271.467.070.000	(35.000.000)	-	131.301.456	16.470.425.783	288.033.797.239
Tăng trong kỳ	20.000.000.000	-	-	-	16.199.817.417	36.199.817.417
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	15.948.353.500	15.948.353.500
Số dư tại 30/06/2015	291.467.070.000	(35.000.000)	-	131.301.456	16.721.889.700	308.285.261.156

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	215.900.000.000	197.900.000.000
Các cổ đông khác	75.567.070.000	73.567.070.000
Cộng	291.467.070.000	271.467.070.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2015	31/12/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.146.707	27.146.707
- Cổ phiếu phổ thông	29.146.707	27.146.707
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.146.707	27.146.707
- Cổ phiếu phổ thông	29.146.707	27.146.707
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	16.470.425.783	8.656.427.381
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	16.199.817.417	15.610.819.771
Phân phối lợi nhuận	15.948.353.500	7.796.821.369
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	15.948.353.500	7.796.821.369
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	500.000.000	60.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.875.000.000	432.821.369
- Trả cổ tức cho các cổ đông	13.573.353.500	7.304.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.721.889.700	16.470.425.783

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 31/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2015.

e. Cổ tức

Nghị quyết ĐHCĐ số 31/NQ-ĐHCĐ ngày 15/04/2015 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2014 bằng tiền là 5% (tương đương: 13.573.353.500 đồng). Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là 19/05/2015 và thời gian thanh toán cổ tức là từ ngày 23/06/2015.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán điện thương phẩm	29.576.436.841	21.777.072.010
Cộng	29.576.436.841	21.777.072.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn điện thương phẩm	9.349.442.239	8.780.450.452
Cộng	9.349.442.239	8.780.450.452

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	773.043.084	854.870.311
Cộng	773.043.084	854.870.311

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	2.048.044.644	3.985.418.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động XDCB	-	177.956.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	12.374.923
Cộng	2.048.044.644	4.175.750.041

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tiền lương	1.145.263.751	1.198.757.922
Các khoản khác	946.828.142	942.755.277
Cộng	2.092.091.893	2.141.513.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	-	34.363.638
Thu nhập từ bán nguyên vật liệu	1.155.655.475	-
Thu nhập từ tiền bảo lãnh dự thầu	250.000.000	-
Các khoản khác	220.000	-
Cộng	1.405.875.475	34.363.638

28. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí bán hồ sơ mời thầu	-	34.363.638
Chi phí bán nguyên vật liệu	1.155.655.475	-
Cộng	1.155.655.475	34.363.638

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.110.121.149	7.534.228.629
- Thu nhập từ hoạt động được ưu đãi	16.859.901.149	7.534.228.629
- Thu nhập từ hoạt động khác	250.220.000	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	245.205.503	208.116.095
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	245.205.503	208.116.095
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	175.100.000	108.000.000
- Chi phí không hợp lý	70.105.503	100.116.095
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	17.355.326.652	7.742.344.724
- Thu nhập từ hoạt động được ưu đãi	17.105.106.652	7.742.344.724
- Thu nhập từ hoạt động khác	250.220.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.765.559.065	774.234.472
- Thu nhập từ hoạt động được ưu đãi (10%)	1.710.510.665	774.234.472
- Thuế TNDN từ hoạt động khác	55.048.400	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	855.255.333	387.117.236
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	910.303.732	387.117.236
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	910.303.732	387.117.236
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.199.817.417	7.147.111.393
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.199.817.417	7.147.111.393
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.157.757	24.346.707
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	597	294

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, HĐQT sẽ dự kiến mức trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.909.681	165.581.308
Chi phí nhân công	2.227.695.399	2.451.401.373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.376.124.843	5.063.829.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.883.314	131.014.632
Chi phí khác bằng tiền	3.413.920.895	3.110.136.946
Cộng	11.441.534.132	10.921.963.651

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh điện năng và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động lớn về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của các chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.331.467.872	-	3.331.467.872
Chi phí phải trả	940.997.082	-	940.997.082
Vay và nợ thuê tài chính	14.714.285.714	29.591.813.463	44.306.099.177
Phải trả khác	13.941.861.248	-	13.941.861.248
Cộng	32.928.611.916	29.591.813.463	62.520.425.379
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.202.607.529	-	4.202.607.529
Chi phí phải trả	2.150.392.368	-	2.150.392.368
Vay và nợ thuê tài chính	14.714.285.714	36.785.714.286	51.500.000.000
Phải trả khác	946.492.140	-	946.492.140
Cộng	22.013.777.751	36.785.714.286	58.799.492.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro trong thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.277.957.479	-	37.277.957.479
Phải thu khách hàng	6.962.074.362	-	6.962.074.362
Phải thu khác	176.614.168	-	176.614.168
Cộng	44.416.646.009	-	44.416.646.009

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.129.031.870	-	39.129.031.870
Phải thu khách hàng	10.100.982.815	-	10.100.982.815
Phải thu khác	200.477.378	-	200.477.378
Cộng	49.430.492.063	-	49.430.492.063

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Mối quan hệ		Giao dịch	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ	Góp vốn	18.000.000.000	-
		Doanh thu bán điện	29.576.436.841	21.777.072.010

b. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ		Nội dung	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ	Phải trả khác	46.305.863	46.305.863
		Phải thu khách hàng	6.962.074.362	10.100.982.815

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Xuân Hương